| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>XÃ KHÁNH NHẠC | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 06/QĐ-UBND | *Khánh Nhạc, ngày 05 tháng 01 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của xã Khánh Nhạc

## ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHÁNH NHẠC

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số: 83/2015/QH13 ngày 26/5/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết ban hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Kế toán ngân sách xã;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024.

(Từ biểu số 103/CKTC - NSNN đến biểu số 107/CKTC - NSNN kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng HĐND và UBND xã, Kế toán ngân sách xã, thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Như điều 3
- Lưu: VP.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Xuân Thịnh**

UBND Xã Khánh Nhạc

*Biểu số 103/CKTC-NSNN*

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 05/01/2024)*

*ĐVT : đồng*

| Nội dung thu | Dự toán | Nội dung chi | Dự toán |
|---|---|---|---|
| **Tổng số thu** | **31.779.120.000** | **Tổng số chi** | **31.779.120.000** |
| I. Các khoản thu hưởng 100% | 461.000.000 | I. Chi đầu tư phát triển | 20.896.650.000 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 22.637.850.000 | II.Chi thường xuyên | 10.730.940.000 |
| III. Thu bổ sung | 6.176.830.000 | III. Dự phòng | 151.530.000 |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | 5.846.830.000 | IV. Tiết kiệm | - |
| - Bổ sung có mục tiêu | 330.000.000 | | |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước | | | |
| V.Thu viện trợ | | | |
| VI.Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã ( nếu có) | 2.503.440.000 | | |

UBND Xã Khánh Nhạc

*Biểu số 104/CKTC-NSNN*

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 05/01/2024)*

*ĐVT : đồng*

| Nội dung | Ước thực hiện năm 2023 | | Dự toán năm 2024 | | So sánh ( %) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| **Tổng số** | **281.887.836.595** | **46.952.196.262** | **222.317.770.000** | **31.779.120.000** | 79% | 68% |
| **I. Các khoản thu 100%** | **608.441.400** | **608.441.400** | **461.000.000** | **461.000.000** | 76% | 76% |
| - Phí, lệ phí, lệ phí môn bài | 99.876.000 | 99.876.000 | 105.000.000 | 105.000.000 | 105% | 105% |
| - Thu từ quỹ công ích và Thu hoa lợi công sản khác | 390.568.400 | 390.568.400 | 326.000.000 | 326.000.000 | 83% | 83% |
| - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | | | | | |
| - Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | |
| - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | | | | | | |
| - Thu đền bù GPMB | 79.092.000 | 79.092.000 | | | | |
| - Thu khác | 38.905.000 | 38.905.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 77% | 77% |
| **II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** | **263.020.106.890** | **28.084.466.557** | **213.176.500.000** | **22.637.850.000** | **81%** | **81%** |
| 1. Các khoản thu phân chia | 673.561.269 | 471.492.911 | 786.000.000 | 550.200.000 | 117% | 117% |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 96.584.120 | 67.608.884 | 136.000.000 | 95.200.000 | 141% | 141% |
| - Lệ phí trước bạ nhà, đất | 576.977.149 | 403.884.027 | 650.000.000 | 455.000.000 | 113% | 113% |
| 2. Các khoản phân chia khác do cấp tỉnh quy định | | | | | | |
| 3.Thuế thu nhập cá nhân | 4.152.192.000 | 1.320.294.400 | 2.893.000.000 | 859.840.000 | 70% | 65% |
| - Thu từ SXKD | 592.305.018 | 369.006.166 | 243.000.000 | 151.550.000 | 41% | 41% |
| - Thu từ chuyển nhượng BĐS | 2.245.459.190 | 599.573.653 | 2.650.000.000 | 708.290.000 | 118% | 118% |

| Nội dung | Ước thực hiện năm 2023 | | Dự toán năm 2024 | | So sánh ( %) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| 4.Thuế GTGT và thuế TNDN | 904.863.621 | 563.730.246 | 531.000.000 | 331.160.000 | 59% | 59% |
| 5. Thu đấu quyền sử dụng đất | 257.289.490.000 | 25.728.949.000 | 208.966.500.000 | 20.896.650.000 | 81% | 81% |
| **III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã ( nếu có)** | | | | | | |
| **IV. Thu chuyên nguồn** | **5.315.447.156** | **5.315.447.156** | **2.503.440.000** | **2.503.440.000** | | |
| **V. Thu kết dư ngân sách năm trước** | | | | | | |
| **VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **12.943.841.149** | **12.943.841.149** | **6.176.830.000** | **6.176.830.000** | **48%** | **48%** |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | 9.027.700.000 | 9.027.700.000 | 5.846.830.000 | 5.846.830.000 | 65% | 65% |
| - Bổ sung có mục tiêu | 3.916.141.149 | 3.916.141.149 | 330.000.000 | 330.000.000 | 8% | 8% |

UBND Xã Khánh Nhạc

**Biểu số 105/CKTC-NSNN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 05/01/2024)*

*ĐVT : đồng*

| Nội dung | Dự toán năm 2023 | | | Dự toán năm 2024 | | | So sánh ( %) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX |
| 1 | 5 | 6 | 7 | 5 | 6 | 7 | 8=5/2 | 9=6/3 | 10=7/4 |
| **Tổng chi ngân sách** | **11.228.030.000** | - | **10.519.780.000** | **31.779.120.000** | **20.896.650.000** | **10.730.940.000** | **283%** | | **102%** |
| 1.Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 512.474.700 | - | 512.474.700 | 854.907.000 | - | 854.907.000 | **167%** | | **167%** |
| - Chi dân quân tự vệ | 435.845.700 | | 435.845.700 | 471.657.000 | | 471.657.000 | **108%** | | **108%** |
| - Chi trật tự an toàn xã hội | 76.629.000 | | 76.629.000 | 383.250.000 | | 383.250.000 | **500%** | | **500%** |
| 2. Chi giáo dục | 3.308.690.700 | | 3.308.690.700 | 9.670.862.000 | 7.474.995.000 | 2.195.867.000 | **292%** | | **66%** |
| 3.Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | - | | | - | | | | | |
| 4. Chi y tế | 125.080.000 | | 125.080.000 | 147.600.000 | | 147.600.000 | **118%** | | **118%** |
| 5. Chi văn hóa, thông tin | 141.020.500 | | 141.020.500 | 142.605.000 | | 142.605.000 | **101%** | | **101%** |
| 6. Chi phát thanh, truyền thanh | 94.402.300 | | 94.402.300 | 95.463.000 | - | 95.463.000 | **101%** | | **101%** |
| 7. Chi thể dục, thể thao | 28.319.800 | | 28.319.800 | 28.638.000 | | 28.638.000 | **101%** | | **101%** |
| 8. Chi bảo vệ môi trường | 93.450.000 | | 93.450.000 | 94.500.000 | | 94.500.000 | **101%** | | **101%** |
| 9. Chi các hoạt động kinh tế | 494.755.100 | - | 494.755.100 | 3.655.702.000 | 3.158.872.000 | 496.830.000 | **739%** | | **100%** |
| - Chi giao thông | - | | | 3.158.872.000 | 3.158.872.000 | | | | |
| - Nông - lâm - thủy lợi - hải sản | 184.755.100 | | 184.755.100 | 165.750.000 | | 165.750.000 | **90%** | | **90%** |
| - Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất hệ thống Chính phủ điện tử | - | | | 21.080.000 | | 21.080.000 | | | |
| - Thương mại, dịch vụ | - | | | - | | | | | |
| - Chi xây dựng nông thôn mới | 310.000.000 | | 310.000.000 | 310.000.000 | | 310.000.000 | | | |
| 10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 5.406.834.900 | - | 5.406.834.900 | 11.846.333.000 | 5.592.783.000 | 6.253.550.000 | **219%** | | **116%** |
| Trong đó: Quỹ lương | - | | | - | | | | | |

| Nội dung | Dự toán năm 2023 | | | Dự toán năm 2024 | | | So sánh ( %) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX |
| 1 | 5 | 6 | 7 | 5 | 6 | 7 | 8=5/2 | 9=6/3 | 10=7/4 |
| 10.1. Quản lý nhà nước | 2.644.596.800 | - | 2.644.596.800 | 8.596.938.900 | 5.592.783.000 | 3.004.155.900 | 325% | | 114% |
| 10.2 Chi hội đồng nhân dân | 363.635.400 | | 363.635.400 | 408.051.600 | | 408.051.600 | | | |
| 10.3 Đảng Cộng sản Việt Nam | 1.099.860.000 | | 1.099.860.000 | 1.294.934.200 | | 1.294.934.200 | 118% | | 118% |
| 10.4 Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | 331.308.500 | | 331.308.500 | 418.136.600 | | 418.136.600 | 126% | | 126% |
| 10.5 Đoàn Thanh Niên Cộng Sản HCM | 219.979.100 | | 219.979.100 | 259.473.500 | | 259.473.500 | 118% | | 118% |
| 10.6 Hội liên hiệp Phụ Nữ | 212.369.100 | | 212.369.100 | 259.524.600 | | 259.524.600 | 122% | | 122% |
| 10.7 Hội Cựu chiến binh | 183.056.900 | | 183.056.900 | 232.125.000 | | 232.125.000 | 127% | | 127% |
| 10.8 Hội Nông dân | 238.529.100 | | 238.529.100 | 253.152.600 | | 253.152.600 | 106% | | 106% |
| 10.9 Hội chữ thập đỏ | 13.516.000 | | 13.516.000 | 16.120.000 | | 16.120.000 | 119% | | 119% |
| 10.10 Hội người cao tuổi | 42.316.000 | | 42.316.000 | 45.920.000 | | 45.920.000 | 109% | | 109% |
| 10.11 Hội khuyến học | 13.516.000 | | 13.516.000 | 16.120.000 | | 16.120.000 | *119%* | | *119%* |
| 10.12 Hội cựu thanh niên xung phong | 13.516.000 | | 13.516.000 | 16.120.000 | | 16.120.000 | *119%* | | *119%* |
| 10.13 Hội nạn nhân chất độc da cam | 13.516.000 | | 13.516.000 | 13.516.000 | | 13.516.000 | *100%* | | *100%* |
| 10.14 Các hiệp hội khác | 10.000.000 | | 10.000.000 | 9.000.000 | | 9.000.000 | *90%* | | *90%* |
| 10.15 Ban thanh tra nhân dân | 7.120.000 | | 7.120.000 | 7.200.000 | | 7.200.000 | *101%* | | *101%* |
| 11. Chi cho công tác xã hội | 314.752.000 | - | 314.752.000 | 5.090.980.000 | 4.670.000.000 | 420.980.000 | 1617% | | 134% |
| - Phụ cấp + bhyt cho cán bộ hưu xã | 251.028.000 | | 251.028.000 | 314.964.000 | | 314.964.000 | 125% | | 125% |
| - Khác | 63.724.000 | | 63.724.000 | 106.016.000 | | 106.016.000 | 166% | | 166% |
| 12. Chi khác | - | | | - | | | | | |
| 13.Dự phòng | 151.530.000 | | | 151.530.000 | | | 100% | | |
| 14. Tiết kiệm 10% | 556.720.000 | | | | | | 0% | | |
| 15. Chuyển nguồn CCTL | - | | | - | | | | | |

UBND Xã Khánh Nhạc

**Biểu số 106/CKTC-NSNN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

# TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 05/01/2024)*

*ĐVT : đồng*

| STT | Tên công trình | Thời gian KC-HT | Tổng dự toán được duyệt | | Giá trị thực hiện đến 31/12/2023 | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2023 | Dự toán năm 2024 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó nguồn nhân dân đóng góp | | | Tổng số | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chi theo nguồn vốn | |
| | | | | | | | | | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn nhân dân đóng góp |
| Tổng số | | | 62.900.815.000 | - | 42.128.867.104 | 42.128.867.104 | 20.896.650.000 | - | 20.896.650.000 | - |
| I | **Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng** | | | | | | | | | |
| II | **Các công trình chuyển tiếp** | | 57.150.815.000 | - | 42.128.867.104 | 42.128.867.104 | 16.121.609.000 | - | 16.121.609.000 | |
| 1 | địa chính, cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Khánh Nhạc | 2019-2023 | 4.561.878.000 | | 4.091.071.000 | 4.091.071.000 | 470.807.000 | | 470.807.000 | |
| 2 | Sửa chữa nâng cấp nhà 2 tầng UBND xã và 1 số hạng mục phụ trợ xã Khánh Nhạc | 2023-2024 | 1.150.000.000 | | | | 1.150.000.000 | | 1.150.000.000 | |
| 3 | XD hệ thống rãnh thoát nước vỉa hè đường ĐT 483 qua khu trung tâm | 2020-2023 | 3.500.000.000 | | 3.292.993.000 | 3.292.993.000 | 207.007.000 | | 207.007.000 | |
| 4 | CT cải tạo sửa chữa trường Tiểu học B Khánh Nhạc | 2021-2024 | 3.000.000.000 | | 1.097.622.000 | 1.097.622.000 | 912.378.000 | | 912.378.000 | |
| 5 | CT phụ trợ trường Tiểu học Khánh Nhạc A | 2021-2024 | 4.000.000.000 | | 2.191.827.000 | 2.191.827.000 | 1.808.173.000 | | 1.808.173.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | XD tuyến đường từ ĐT.483 đến sông Kỳ Giang (thuộc xóm 4, xóm 6), rãnh thoát nước xóm 10 | 2021-2024 | 6.900.000.000 | | 5.067.072.000 | 5.067.072.000 | 1.832.928.000 | | 1.832.928.000 | |
| 7 | Xây dựng trường Mầm non xóm 5 xã Khánh Nhạc | 2021-2024 | 8.500.000.000 | | 5.834.740.255 | 5.834.740.255 | 2.665.260.000 | | 2.665.260.000 | |
| 8 | Cải tạo nâng cấp trụ sở HĐND - UBND xã Khánh Nhạc | 2021-2024 | 14.300.000.000 | | 13.642.725.849 | 13.642.725.849 | 657.270.000 | | 657.270.000 | |
| 9 | Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT 481 qua khu dân cư xóm 7 | 2021-2024 | 1.118.937.000 | | | 0 | 1.118.937.000 | | 1.118.937.000 | |
| 10 | XD tường bao nghĩa trang liệt sỹ, phía sau UBND xã và xây dựng vỏ mộ nghĩa trang liệt sỹ xã KN | 2021-2024 | 1.120.000.000 | | | 0 | 1.120.000.000 | | 1.120.000.000 | |
| 11 | XD nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS | 2020-2022 | 9.000.000.000 | | 6.910.816.000 | 6.910.816.000 | 2.089.184.000 | | 2.089.184.000 | |
| 12 | 10% Đo đạc đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên | 2024-2024 | | | | 0 | 2.089.665.000 | | 2.089.665.000 | |
| **III** | **Các công trình mới** | | **5.750.000.000** | - | - | - | **4.775.041.000** | - | **4.775.041.000** | |
| 1 | Nghĩa trang nhân dân xã Khánh Nhạc (giai đoạn 1) | 2022-2022 | 3.550.000.000 | | | | 3.550.000.000 | | 3.550.000.000 | |
| 2 | Xây dựng khuôn viên cây xanh khu vực trung tâm xã Khánh Nhạc | 2022-2022 | 2.200.000.000 | | | | 1.225.041.000 | | 1.225.041.000 | |

UBND Xã Khánh Nhạc

Biểu số 107/CKTC-NSNN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC

ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

# KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 05/01/2024)*

*ĐVT : đồng*

| Nội dung | Ước thực hiện năm 2023 | | | Kế hoạch năm 2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thu | Chi | Chênh lệch (+),(-) | Thu | Chi | Chênh lệch (+),(-) |
| **Tổng số** | **384.977.548** | **199.555.000** | **185.422.548** | **270.000.000** | **170.000.000** | |
| 1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách | 384.977.548 | 199.555.000 | 185.422.548 | 270.000.000 | 170.000.000 | 100.000.000 |
| 1.1 Quỹ an sinh xã hội | 363.152.548 | 177.730.000 | 185.422.548 | 250.000.000 | 150.000.000 | 100.000.000 |
| 1.2. Quỹ phòng chống thiên tai | 21.825.000 | 21.825.000 | - | 20.000.000 | 20.000.000 | - |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp | - | - | - | - | - | |
| + Chợ | | | | | | |
| + Bến bãi | | | | | | |
| + Đò | | | | | | |
| + Đò | | | | | | |